

Số: *16* /QĐ-THNVT

Nhà Bè, ngày *12* tháng 1 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2022

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN TẠO

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ quy chế thực hiện hoạt động dân chủ nhà trường.*

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách năm 2022 (theo thông báo biểu số 2 đính kèm).

**Điều 2.** Chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Kế toán và các tổ trưởng chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

#### Nơi nhận:

- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Như điều 2;
- Lưu VT, KT.



**Phạm Thị Thúy Liễu**

Đơn vị báo cáo: **TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VĂN****DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-NVT ngày 14/01/2022 của ....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

| Số<br>TT | Nội dung                                       | Dự toán giao  |
|----------|------------------------------------------------|---------------|
| A        | B                                              | I             |
| A.       | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |               |
| I.       | Số thu phí, lệ phí                             |               |
| 1.       | Phí                                            |               |
| 2.       | Lệ phí                                         |               |
| II.      | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại |               |
| 1.       | Phí                                            |               |
| 2.       | Lệ phí                                         |               |
| III.     | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |               |
| 1.       | Phí                                            |               |
| 2.       | Lệ phí                                         |               |
| B.       | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 7.858.753.804 |
| I.       | Nguồn ngân sách trong nước                     | 7.858.753.804 |
| 1.       | Chi quản lý hành chính                         |               |
| 1.1.     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |               |
| 1.2.     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |               |
| 2.       | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |               |
| 2.1.     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |               |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |               |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |               |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |               |
| 2.2.     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |               |
| 2.3.     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |
| 3.       | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 7.858.753.804 |
| 3.1.     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 7.327.177.804 |
| 3.2.     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 531.576.000   |
| 4.       | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |               |
| 4.1.     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |               |
| 4.2.     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |
| 5.       | Chi bảo đảm xã hội                             |               |
| 5.1.     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |               |
| 5.2.     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |
| 6.       | Chi hoạt động kinh tế                          |               |
| 6.1.     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |               |

|       |                                                         |  |
|-------|---------------------------------------------------------|--|
| 6.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 7.    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 7.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 8.    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 8.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 9.    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 9.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 10.   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 10.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 11.   | <b>Quốc phòng</b>                                       |  |
| 11.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 11.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 12.   | <b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>                |  |
| 12.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 12.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| II.   | <b>Nguồn viện trợ</b>                                   |  |
| III.  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)

  
Nguyễn Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)

  
Nguyễn Thị Kim Khoa

Ngày 12 tháng 4 năm 2022



Phạm Thị Thủy Liễu